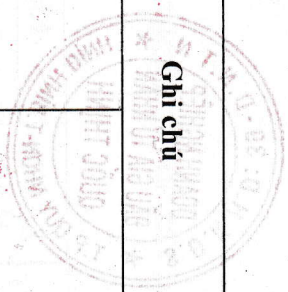




**PHỤ LỤC I**  
**VỊ TRÍ, SỐ LÔ KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẤT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KDC NĂM 2023 THÔN TƯỜNG AN,**  
**XÃ MỸ QUANG, HUYỆN PHỤ MỸ**  
(Kèm theo Thông báo số 37/TB-ĐG ngày 26/7/2023 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú	
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				Thời gian bán và nhận hồ sơ	Thời gian tổ chức đấu giá
A	Quy đất do UBND huyện quản lý										
I	KDC năm 2023 thôn Tường An, xã Mỹ Quang			4,850		25,835,000,000					Thời gian bán và nhận hồ sơ Từ 9h30 ngày 17/8/2023
L1	Mặt hướng Tây, quy hoạch đường gom 6m			800		6,800,000,000					Thời gian bán hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 14/8/2023
1	3-56	20	5	100	8,500,000	850,000,000	170,000,000	500,000	30,000,000		
2	3-57	20	5	100	8,500,000	850,000,000	170,000,000	500,000	30,000,000		
3	3-58	20	5	100	8,500,000	850,000,000	170,000,000	500,000	30,000,000		
4	3-59	20	5	100	8,500,000	850,000,000	170,000,000	500,000	30,000,000		
5	3-60	20	5	100	8,500,000	850,000,000	170,000,000	500,000	30,000,000		
6	3-61	20	5	100	8,500,000	850,000,000	170,000,000	500,000	30,000,000		
7	3-62	20	5	100	8,500,000	850,000,000	170,000,000	500,000	30,000,000		Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 14/8/2023
8	3-63	20	5	100	8,500,000	850,000,000	170,000,000	500,000	30,000,000		
L.2	Mặt hướng Tây, đường quy hoạch 14m			4,050		19,035,000,000					
9	4-1	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
10	4-2	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
11	4-3	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
12	4-4	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
13	4-5	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
14	4-6	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
15	4-7	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
16	4-8	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
17	4-9	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
18	4-10	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
19	4-11	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
20	4-12	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
21	4-13	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
22	4-14	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
23	4-15	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
24	4-16	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
25	4-17	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		
26	4-18	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000		

STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m <sup>2</sup> )		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng		đ/m <sup>2</sup>	Thành tiền				
27	4-19	25	6	150	4.700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	
28	4-20	25	6	150	4.700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	
29	4-21	25	6	150	4.700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	
30	4-22	25	6	150	4.700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	
31	4-23	25	6	150	4.700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	
32	4-24	25	6	150	4.700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	
33	4-25	25	6	150	4.700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	
34	4-26	25	6	150	4.700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	
35	4-27	25	6	150	4.700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	





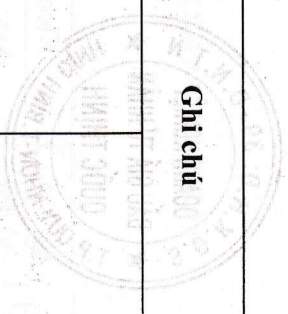
**PHỤ LỤC II**

**HUYỆN PHÚ MỸ**  
**HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TÀI KDC NĂM 2021 XÃ MỸ QUANG,**

(Kèm theo Thông báo số 37/TB-ĐG ngày 26/7/2023 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thỉnh)

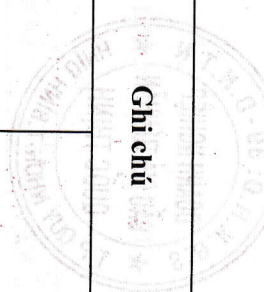
STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
C	Quy đất do UBND xã quản lý									
I	KDC năm 2021 xã Mỹ Quang			6,155.2						Thời gian bán hồ sơ: Từ ngày 18/8/2023
I.1	Thôn Trung thành 2 (đập Cây Kê), mặt hướng Bắc, đường bê tông			1,370		6,265,600,000				Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 15/8/2023
1	1	28	7	196	4,500,000	882,000,000	176,000,000	500,000	30,000,000	Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 15/8/2023
2	2	28	7	196	4,500,000	882,000,000	176,000,000	500,000	30,000,000	
3	3	28	7	196	4,500,000	882,000,000	176,000,000	500,000	30,000,000	
4	4	28	5; 2.23	195	5,400,000	1,053,000,000	210,000,000	500,000	40,000,000	
5	5	28	5; 2.24	195	4,920,000	959,400,000	191,000,000	500,000	35,000,000	
6	6	28	7	196	4,100,000	803,600,000	160,000,000	500,000	30,000,000	
7	7	28	7	196	4,100,000	803,600,000	160,000,000	500,000	30,000,000	
I.2	Thôn Trung thành 2 (đập Cây Kê), mặt hướng Đông, đường bê tông			1,969.9		8,082,298,000				Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 15/8/2023
8	8	23; 24,81	2,53; 5; 7	170.9	4,920,000	840,828,000	168,000,000	500,000	30,000,000	Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 15/8/2023
9	9	24,81; 25,09	7,01; 7	175.0	4,100,000	717,500,000	143,000,000	500,000	25,000,000	
10	10	25,09; 25,56	7,01; 7	177.6	4,100,000	728,160,000	145,000,000	500,000	25,000,000	
11	11	25,56; 25,94	7,01; 7	180.2	4,100,000	738,820,000	147,000,000	500,000	25,000,000	
12	12	25,94; 26,27	7,01; 7	182.7	4,100,000	749,070,000	149,000,000	500,000	25,000,000	
13	13	26,27; 26,48	7	184.6	4,100,000	756,860,000	151,000,000	500,000	25,000,000	
14	14	26,48; 26,08	7,01; 7	184.0	4,100,000	754,400,000	150,000,000	500,000	25,000,000	
15	15	26,08; 25,67	7,01; 7	181.1	4,100,000	742,510,000	148,000,000	500,000	25,000,000	
16	16	20,4; 17,51	14; 14,31	265.5	4,200,000	1,115,100,000	223,000,000	500,000	40,000,000	
17	17	17,51; 14	17,03; 17,39	268.3	3,500,000	939,050,000	187,000,000	500,000	35,000,000	
I.3	Thôn Trung thành 2 (đập Cây Kê), mặt hướng Tây, đường quy hoạch bê tông			793.9		2,778,650,000				
18	18	21	7	147	3,500,000	514,500,000	102,000,000	500,000	15,000,000	Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 15/8/2023
19	19	21	7	147	3,500,000	514,500,000	102,000,000	500,000	15,000,000	
20	20	21	7	147	3,500,000	514,500,000	102,000,000	500,000	15,000,000	
21	21	21	7	147	3,500,000	514,500,000	102,000,000	500,000	15,000,000	
22	22	21; 20,05	10,03; 10,06	205.9	3,500,000	720,650,000	144,000,000	500,000	25,000,000	

STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
<b>L4</b>	<b>Thôn Bình Trị, mặt hướng Nam đường bê tông</b>			<b>1,597.3</b>		<b>10,154,520,000</b>				
23	36			158.4	7,200,000	1,140,480,000	228,000,000	500,000	40,000,000	
24	37	26,31; 27,04	6,05; 6	160.1	6,000,000	960,600,000	192,000,000	500,000	35,000,000	
25	38	27,04; 27,76	6,05; 6	164.4	6,000,000	986,400,000	197,000,000	500,000	35,000,000	
26	39	27,76; 28,43	5,55; 5,5	154.6	6,000,000	927,600,000	185,000,000	500,000	35,000,000	
27	40	28,43; 29,09	5,55; 5,5	158.2	6,000,000	949,200,000	189,000,000	500,000	35,000,000	
28	41	29,09; 29,76	5,55; 5,5	161.8	6,000,000	970,800,000	194,000,000	500,000	35,000,000	
29	42			164.0	7,200,000	1,180,800,000	236,000,000	500,000	40,000,000	
30	45	27,69; 26,88	6,05; 6	163.7	6,000,000	982,200,000	196,000,000	500,000	35,000,000	
31	46	26,88; 26,08	6,05; 6	158.9	6,000,000	953,400,000	190,000,000	500,000	35,000,000	
32	47			153.2	7,200,000	1,103,040,000	220,000,000	500,000	40,000,000	
<b>L5</b>	<b>Thôn Bình Trị, mặt hướng Tây, đường quy hoạch bê tông</b>			<b>424.1</b>		<b>1,993,270,000</b>				
33	1	17,99; 19,46	7; 7,15	131.1	4,700,000	616,170,000	123,000,000	500,000	20,000,000	
34	2	19,46; 20,94	7; 7,15	141.4	4,700,000	664,580,000	132,000,000	500,000	20,000,000	
35	3	20,94; 22,36	7; 7,14	151.6	4,700,000	712,520,000	142,000,000	500,000	25,000,000	





STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
26	18	25	5	125	5,500,000	687,500,000	137,000,000	500,000	20,000,000	
27	19	25	5	125	5,500,000	687,500,000	137,000,000	500,000	20,000,000	
28	20	25	5	125	5,500,000	687,500,000	137,000,000	500,000	20,000,000	
29	21	25	5	125	5,500,000	687,500,000	137,000,000	500,000	20,000,000	
30	22	25	5	125	5,500,000	687,500,000	137,000,000	500,000	20,000,000	
<b>L3</b>	<b>KDC Khu phố Trà Quang Nam đường quy hoạch bê tông, mặt hướng Đông</b>			<b>1,122.7</b>		<b>3,659,088,000</b>				
31	1			131.0	3,600,000	471,600,000	94,000,000	200,000	12,000,000	
32	2	12,35; 14,21	9,01; 9,13	119.5	3,000,000	358,500,000	71,000,000	200,000	10,000,000	
33	3	14,21; 16,07		136.2	3,000,000	408,600,000	81,000,000	200,000	12,000,000	
34	4	16,07; 17,72	8,01; 8,11	135.2	3,000,000	405,600,000	81,000,000	200,000	12,000,000	
35	5	17,72; 19,37	8,01; 8,11	148.4	3,000,000	445,200,000	89,000,000	200,000	12,000,000	
36	6	19,37; 20,82	7,7,1	140.7	3,000,000	422,100,000	84,000,000	200,000	12,000,000	
37	7	20,82; 22,27	7,01; 7,1	150.8	3,000,000	452,400,000	90,000,000	200,000	12,000,000	
38	8	22,27; 23,71	7,7,1	160.9	4,320,000	695,088,000	139,000,000	500,000	20,000,000	





PHỤ LỤC IV

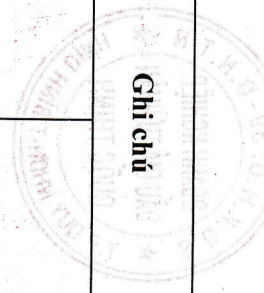
XÃ MỸ QUANG, HUYỆN PHÙ MỸ

KỊCH THUỐC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KDC NĂM 2023 THÔN TƯỜNG AN,

(Kèm theo Thông báo số 37/TB-ĐG ngày 26/7/2023 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

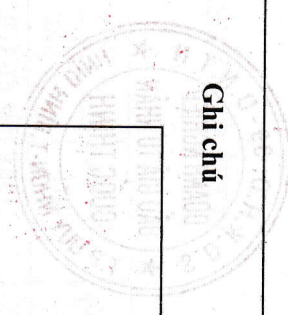
STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú		
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				Thời gian bán và nhận hồ sơ	Thời gian tổ chức đấu giá	
A	Quyết định do UBND huyện quản lý											
I	KDC năm 2023 thôn Tường An, xã Mỹ Quang			4,750			23,075,000,000					
I.1	Mặt hướng Tây, đường quy hoạch 14m			2,250		10,575,000,000						
1	4-28	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000	Thời gian bán hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h00 ngày 22/8/2023	Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h30 ngày 22/8/2023	Từ 9h30 ngày 25/8/2023
2	4-29	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
3	4-30	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
4	4-31	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
5	4-32	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
6	4-33	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
7	4-34	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
8	4-35	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
9	4-36	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
10	4-37	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
11	4-38	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
12	4-39	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
13	4-40	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
14	4-41	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
15	4-42	25	6	150	4,700,000	705,000,000	141,000,000	500,000	25,000,000			
I.2	Mặt hướng Đông, đường quy hoạch 14m			2,500		12,500,000,000						
16	3-1	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
17	3-2	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
18	3-3	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
19	3-4	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
20	3-5	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
21	3-6	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
22	3-7	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
23	3-8	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
24	3-9	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
25	3-10	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
26	3-11	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			
27	3-12	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000			

STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m <sup>2</sup> )		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng		đ/m <sup>2</sup>	Thành tiền				
28	3-13	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
29	3-14	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
30	3-15	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
31	3-16	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
32	3-17	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
33	3-18	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
34	3-19	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
35	3-20	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	





STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đất trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
27	20	22,49; 22,43	6	134.8	4,700,000	633,560,000	126,000,000	500,000	20,000,000	
28	23	22,43; 22,37	6	134.4	4,700,000	631,680,000	126,000,000	500,000	20,000,000	
29	24	22,37; 22,31	6	134.0	4,700,000	629,800,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
30	27	22,31; 22,25	6	133.7	4,700,000	628,390,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
31	28	22,25; 22,18	6	133.3	4,700,000	626,510,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
32	31	22,18; 22,12	6	132.9	4,700,000	624,630,000	124,000,000	500,000	20,000,000	
33	32	22,12; 22,06	6	132.6	4,700,000	623,220,000	124,000,000	500,000	20,000,000	
34	35	22,06; 22	6	132.2	4,700,000	621,340,000	124,000,000	500,000	20,000,000	
I.3	Thôn Bình Trị, mặt hướng Đông, đường quy hoạch bê tông			250		1,125,000,000				
35	76	35,93; 35,81	8; 6	250	4,500,000	1,125,000,000	225,000,000	500,000	40,000,000	





STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
29	3-49	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
30	3-50	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
31	3-51	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
32	3-52	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
33	3-53	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
34	3-54	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	
35	3-55	25	5	125	5,000,000	625,000,000	125,000,000	500,000	20,000,000	



**PHỤ LỤC VII**  
**HUYỆN PHÙ MỸ**  
**VĂN PHÒNG KINH DOANH KHÁCH THUỐC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KDC NĂM 2022 THỊ TRẦN PHÙ MỸ,**

(Kèm theo Thông báo số 37/TB-ĐG ngày 26/7/2023 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

STT	Quyết định do UBND thị trấn quản lý	Khách thuê (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm	Thành tiền	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Ký hiệu	Dài							
<b>B</b>										
<b>I</b>	KDC năm 2022 thị trấn Phù Mỹ			5,036.7		15,486,970,000				Thời gian bán hồ sơ: Từ ngày 15/9/2023
<b>I.1</b>	KDC Khu phố Thiện đường, đường BTXM, mặt hướng Bắc			405.5		811,000,000				ra thông báo đến 16h00 ngày 12/9/2023
1	1	1,48;26,44;5,05	7	220.4	2,000,000	440,800,000	88,000,000	200,000	12,000,000	
2	2	26,44;	7	185.1	2,000,000	370,200,000	74,000,000	200,000	10,000,000	
<b>I.2</b>	KDC Khu phố Phú Thiện, đường BTXM, mặt hướng Nam			1,867.5		4,200,900,000				Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h30 ngày 12/9/2023
3	3		7	186.6	2,200,000	410,520,000	82,000,000	200,000	12,000,000	
4	4		7	186.6	2,200,000	410,520,000	82,000,000	200,000	12,000,000	
5	5		7	181.3	2,200,000	398,860,000	79,000,000	200,000	10,000,000	
6	6		7	159.6	2,200,000	351,120,000	70,000,000	200,000	10,000,000	
7	7		7	174.9	2,200,000	384,780,000	76,000,000	200,000	10,000,000	
8	8		7	189.3	2,200,000	416,460,000	83,000,000	200,000	12,000,000	
9	9		7	197.4	2,200,000	434,280,000	86,000,000	200,000	12,000,000	
10	10		7	189.5	2,200,000	416,900,000	83,000,000	200,000	12,000,000	
11	11		7	192.3	2,200,000	423,060,000	84,000,000	200,000	12,000,000	
12	12		7	210.0	2,640,000	554,400,000	110,000,000	500,000	15,000,000	
<b>I.3</b>	KDC Khu phố Trà Quang Nam đường Trần Phú, mặt hướng Đông			782.4		3,874,050,000				
13	1	25,7; 21,5	7	165.2	5,400,000	892,080,000	178,000,000	500,000	30,000,000	
14	2	21,5; 16,56	7	133.2	4,500,000	599,400,000	119,000,000	500,000	15,000,000	
15	3	16,56; 14,33	7	108.1	5,400,000	583,740,000	116,000,000	500,000	15,000,000	
16	4	12,94; 10,9	10	119.2	5,400,000	643,680,000	128,000,000	500,000	20,000,000	
17	5	10,9; 7,34	15	136.9	4,500,000	616,050,000	123,000,000	500,000	20,000,000	
18	6	17,97; 17,72	7	119.8	4,500,000	539,100,000	107,000,000	500,000	15,000,000	
<b>I.4</b>	KDC Khu phố Trà Quang Nam đường quy hoạch 12m, mặt hướng Bắc			600		2,268,000,000				
19	1	25	6	150	3,600,000	540,000,000	108,000,000	500,000	15,000,000	
20	2	25	6	150	3,600,000	540,000,000	108,000,000	500,000	15,000,000	
21	3	25	6	150	3,600,000	540,000,000	108,000,000	500,000	15,000,000	
22	4	25	6	150	4,320,000	648,000,000	129,000,000	500,000	20,000,000	

STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
1.5	KDC Khu phố Trà Quang Nam đường quy hoạch 10m, mặt hướng Đông			333.3		1,100,220,000				
23		27,6; 27,28	6	166,1	3,000,000	498,300,000	99,000,000	200,000		
24		27,28; 27,95	6	167,2	3,600,000	601,920,000	120,000,000	500,000		
1.6	KDC Khu phố Trà Quang Nam đường quy hoạch, mặt hướng Bắc			1,048		3,232,800,000				
25		25	6	150	3,000,000	450,000,000	90,000,000	200,000		
26		25	6	150	3,000,000	450,000,000	90,000,000	200,000		
27		25	6	150	3,000,000	450,000,000	90,000,000	200,000		
28		25	6	150	3,000,000	450,000,000	90,000,000	200,000		
29		25	6	150	3,000,000	450,000,000	90,000,000	200,000		
30		25	6	150	3,000,000	450,000,000	90,000,000	200,000		
31			6	148	3,600,000	532,800,000	106,000,000	500,000		